

CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2023

(Đính kèm Quyết định số _____ /QĐ-UBND ngày ____/12/2022 của UBND tỉnh Đồng Nai)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN
A	TỔNG NGUỒN THU NSDP	27.997.633
I	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	23.679.104
1	Thu NSDP hưởng 100%	8.351.000
2	Thu NSDP hưởng từ các khoản thu phân chia	15.328.104
II	Thu bổ sung từ NSTW	2.043.529
1	Thu bổ sung cân đối	
2	Thu bổ sung có mục tiêu	2.043.529
III	Thu từ quỹ dự trữ tài chính	-
IV	Thu kết dư	238.571
V	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	-
B	TỔNG CHI NSDP	27.997.633
I	Tổng chi cân đối NSDP	26.062.833
1	Chi đầu tư phát triển	11.108.405
2	Chi thường xuyên	14.452.936
3	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	2.910
5	Dự phòng ngân sách	498.582
6	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	
II	Chi các chương trình mục tiêu	1.934.800
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	1.934.800
III	Chi chuyển nguồn sang năm sau	
C	BỘI CHI NSDP/BỘI THU NSDP	1.000.000
D	CHI TRẢ NỢ GỐC CỦA NSDP	
1	Từ nguồn vay để trả nợ gốc	
2	Từ nguồn bội thu, tăng thu, tiết kiệm chi, kết dư ngân sách cấp tỉnh	
Đ	TỔNG MỨC VAY CỦA NSDP	
1	Vay để bù đắp bội chi	
2	Vay để trả nợ gốc	

**CÂN ĐỐI NGUỒN THU, CHI DỰ TOÁN NGÂN SÁCH CẤP TỈNH
VÀ NGÂN SÁCH HUYỆN NĂM 2023**

(Đính kèm Quyết định số /QĐ-UBND ngày /12/2022 của UBND tỉnh Đồng Nai)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN
A	NGÂN SÁCH CẤP TỈNH	
I	Nguồn thu ngân sách	22.221.704
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	17.903.175
2	Thu bổ sung từ NSTW	2.043.529
-	Thu bổ sung cân đối	
-	Thu bổ sung có mục tiêu	2.043.529
3	Thu từ quỹ dự trữ tài chính	
4	Thu kết dư	238.571
5	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	
II	Chi ngân sách	22.221.704
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp tỉnh	14.685.747
2	Chi bổ sung cho ngân sách huyện	7.535.957
-	Chi bổ sung cân đối	6.689.357
-	Chi bổ sung có mục tiêu	846.600
3	Chi chuyển nguồn sang năm sau	
III	Bội chi NSDP/Bội thu NSDP	1.000.000
B	NGÂN SÁCH HUYỆN	
I	Nguồn thu ngân sách	13.311.886
1	Thu ngân sách huyện được hưởng theo phân cấp	5.775.929
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp tỉnh	7.535.957
-	Thu bổ sung cân đối	6.689.357
-	Thu bổ sung có mục tiêu	846.600
3	Thu kết dư	-
4	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	
II	Chi ngân sách	13.311.886
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp huyện	13.311.886
2	Chi bổ sung cho ngân sách xã	
-	Chi bổ sung cân đối	
-	Chi bổ sung có mục tiêu	
3	Chi chuyển nguồn sang năm sau	

**DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG, CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH
VÀ CHI NGÂN SÁCH HUYỆN THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2023**

(Đính kèm Quyết định số /QĐ-UBND ngày /12/2022 của UBND tỉnh Đồng Nai)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	NSDP	CHIA RA	
			NGÂN SÁCH CẤP TỈNH	NGÂN SÁCH HUYỆN
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	26.062.833	12.750.947	13.311.886
A	CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	26.062.833	12.750.947	13.311.886
I	Chi đầu tư phát triển	11.108.405	7.005.505	4.102.900
II	Chi thường xuyên	14.452.936	5.511.150	8.941.786
	<i>Trong đó:</i>			
1	<i>Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề</i>	<i>5.925.528</i>	<i>1.593.600</i>	<i>4.331.928</i>
2	<i>Chi khoa học và công nghệ</i>	<i>119.481</i>	<i>119.481</i>	
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	-	-	-
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	2.910	2.910	
V	Dự phòng ngân sách	498.582	231.382	267.200
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	-		
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	-		
I	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	-		
II	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	1.934.800	1.934.800	
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU	-		

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH THEO LĨNH VỰC NĂM 2023

(Đính kèm Quyết định số /QĐ-UBND ngày /12/2022 của UBND tỉnh Đồng Nai)

Đơn vị: Triệu đồng

STT		DỰ TOÁN
	TỔNG CHI NSDP	
A	CHI BỔ SUNG CÂN ĐỐI CHO NGÂN SÁCH HUYỆN	6.689.357
B	CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH THEO LĨNH VỰC	12.750.947
	Trong đó:	
I	Chi đầu tư phát triển	7.005.505
1	Chi đầu tư cho các dự án	
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật	
3	Chi đầu tư phát triển khác	
II	Chi thường xuyên	5.511.150
	Trong đó:	
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	1.593.600
2	Chi khoa học và công nghệ	119.481
3	Chi y tế, dân số và gia đình	1.434.139
4	Chi văn hóa thông tin	106.546
5	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	57.081
6	Chi thể dục thể thao	167.535
7	Chi bảo vệ môi trường	87.151
8	Chi các hoạt động kinh tế	703.949
9	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	692.470
10	Chi bảo đảm xã hội	302.936
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	2.910
V	Dự phòng ngân sách	231.382
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	-
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU	

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC NĂM 2023*((Đính kèm Quyết định số /QĐ-UBND ngày /12/2022 của UBND tỉnh Đồng Nai))**Đơn vị: Triệu đồng*

STT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN (KHÔNG KỂ CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA)	CHI THƯỜNG XUYÊN (KHÔNG KỂ CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA)	CHI BỔ SUNG QUỸ DỰ TRÙ TÀI CHÍNH	CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	CHI CHƯƠNG TRÌNH MTQG			CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU
							TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	CHI THƯỜNG XUYÊN	
	TỔNG SỐ	12.750.947	7.005.505	5.511.150	2.910	231.382	-	-	-	-
I	CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC	12.516.655	7.005.505	5.511.150			-	-	-	-
1	Đảng	110.000		110.000			-			
2	Văn phòng Đoàn đại biểu quốc hội và Hội đồng nhân dân	24.725		24.725			-			
3	Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh	68.614		68.614			-			
4	Sở Tài chính	21.274		21.274			-			
5	Sở Kế hoạch và Đầu tư	14.796		14.796			-			
6	Sở Nội vụ	63.302		63.302			-			
7	Sở Ngoại vụ	17.079		17.079			-			
8	Sở Thông tin và Truyền thông	58.128		58.128			-			
9	Sở Khoa học và Công nghệ	82.175		82.175			-			
10	Sở Công thương	67.429		67.429			-			
11	Sở Tài nguyên Môi trường	93.082		93.082			-			
12	Sở Tư pháp	24.706		24.706			-			

STT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN (KHÔNG KÊ CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA)	CHI THƯỜNG XUYỀN (KHÔNG KÊ CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA)	CHI BỔ SUNG QUỸ DỰ TRỮ TÀI CHÍNH	CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	CHI CHƯƠNG TRÌNH MTQG			CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU
							TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	CHI THƯỜNG XUYỀN	
13	Sở Nông nghiệp Phát triển nông thôn	146.761		146.761			-			
14	Sở Giao thông vận tải	159.719		159.719			-			
15	Sở y tế	1.048.314		1.048.314			-			
16	Sở Văn hóa Thể thao và Du lịch	329.341		329.341			-			
17	Sở Xây dựng	27.561		27.561			-			
18	Sở Lao động Thương binh và Xã hội	297.916		297.916			-			
19	Sở Giáo dục và đào tạo	900.550		900.550			-			
20	Công an tỉnh	62.532		62.532			-			
21	Bộ chỉ huy quân sự tỉnh	144.598		144.598			-			
22	Thanh tra tỉnh	10.219		10.219			-			
23	Bảo hiểm xã hội	401.530		401.530			-			
24	Đại học Đồng Nai	46.222		46.222			-			
25	Trường Chính trị Đồng Nai	22.911		22.911			-			
26	UBMT Tổ quốc	11.299		11.299			-			
27	Tinh đoàn (Nhà thiếu nhi)	23.100		23.100			-			
28	Trường Cao đẳng Y tế Đồng Nai	18.036		18.036			-			
29	Trường Cao đẳng kỹ thuật Đồng Nai	30.713		30.713			-			
30	Trường cao đẳng nghề Công nghệ cao Đồng Nai	51.530		51.530			-			

STT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN (KHÔNG KÊ CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA)	CHI THƯỜNG XUYÊN (KHÔNG KÊ CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA)	CHI BỔ SUNG QUỸ DỰ TRỮ TÀI CHÍNH	CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	CHI CHƯƠNG TRÌNH MTQG			CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU
							TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	CHI THƯỜNG XUYÊN	
31	Ban Quản lý các KCN	26.774		26.774			-			
32	Ban Dân tộc	15.363		15.363			-			
33	Hội chữ thập đỏ	3.887		3.887			-			
34	Hội người mù	970		970			-			
35	Hội cựu thanh niên xung phong	1.844		1.844			-			
36	Hội nạn nhân chất độc da cam/dioxin	1.040		1.040			-			
37	Hội người cao tuổi	1.447		1.447			-			
38	Hội chiến sĩ cách mạng bị địch bắt tù đày	2.104		2.104			-			
39	Hội liên hiệp phụ nữ	11.141		11.141			-			
40	Hội nông dân	8.534		8.534			-			
41	Hội cựu chiến binh	3.268		3.268			-			
42	Hội nhà báo	1.293		1.293			-			
43	Hội văn học nghệ thuật	8.216		8.216			-			
44	Liên minh Hợp tác xã	9.318		9.318			-			
45	Hội Luật gia	955		955			-			
46	Liên hiệp các hội Khoa học và kỹ thuật	12.929		12.929			-			
47	Hội khuyến học	2.313		2.313			-			
48	Hội sinh viên	3.994		3.994			-			
49	Liên hiệp các tổ chức hữu nghị	11.888		11.888			-			

STT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN (KHÔNG KÊ CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA)	CHI THƯỜNG XUYỀN (KHÔNG KÊ CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA)	CHI BỔ SUNG QUỸ DỰ TRỮ TÀI CHÍNH	CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	CHI CHƯƠNG TRÌNH MTQG			CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU
							TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	CHI THƯỜNG XUYỀN	
50	Khu bảo tồn thiên nhiên văn hóa Đồng Nai	75.263		75.263			-			
51	Ban Quản lý Khu công nghệ cao Công nghệ sinh học	23.021		23.021			-			
52	Ban Quản lý Khu dự trữ sinh quyển	2.450		2.450			-			
53	Công ty khai thác công trình thủy lợi	7.000		7.000			-			
54	Đài phát thanh và truyền hình Đồng Nai	57.081		57.081						
55	Liên đoàn lao động tỉnh	700		700						
56	Nhà xuất bản Đồng Nai	2.500		2.500						
57	Cục Quản lý thị trường	2.204		2.204						
58	Kho bạc nhà nước	1.536		1.536						
59	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông	146.883		146.883						
60	Dự phòng	498.608		498.608			-			
61	CHI KHÁC	188.464		188.464			-			
II	CHI TRẢ NỢ LÃI CÁC KHOẢN DO CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG VAY	-					-			
III	CHI BỔ SUNG QUỸ DỰ TRỮ TÀI CHÍNH	2.910			2.910		-			
IV	CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	231.382				231.382	-			

STT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN (KHÔNG KÊ CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA)	CHI THƯỜNG XUYÊN (KHÔNG KÊ CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA)	CHI BỔ SUNG QUỸ DỰ TRÙ TÀI CHÍNH	CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	CHI CHƯƠNG TRÌNH MTQG			CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU
							TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	CHI THƯỜNG XUYÊN	
V	CHI TẠO NGUỒN, ĐIỀU CHỈNH TIỀN LƯƠNG	-					-			
VI	CHI BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU CHO NGÂN SÁCH HUYỆN	846.600					-			
VII	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU	-					-			

Biểu số 53/CK-NSNN

**DỰ TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN CỦA NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC
NĂM 2023**

(Đính kèm Quyết định số /QĐ-UBND ngày /12/2022 của UBND tỉnh Đồng Nai)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ	TRONG ĐÓ:									
			CHI GIÁO DỤC - ĐÀO TAO VÀ DAY NGHỀ	CHI KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ	CHI Y TẾ, DÂN SỐ VÀ GIA ĐÌNH	CHI VĂN HÓA THÔNG TIN	CHI PHÁT THANH, TRUYỀN HÌNH, THÔNG TẤN	CHI THỂ DỤC THỂ THAO	CHI BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG	CHI CÁC HOẠT ĐỘNG KINH TẾ	CHI HOẠT ĐỘNG CỦA CƠ QUAN QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC, ĐẢNG, ĐOÀN THỂ	CHI BẢO ĐẢM XÃ HỘI
	TỔNG SỐ	5.511.150	1.593.600	119.481	1.434.139	106.546	57.081	167.535	87.151	703.949	692.470	302.936
1	Đảng	110.000									110.000	
2	Văn phòng Đoàn đại biểu quốc hội và Hội đồng nhân dân	24.725									21.226	
3	Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh	68.614				11.398					57.216	
4	Sở Tài chính	21.274									21.274	
5	Sở Kế hoạch và Đầu tư	14.796								2.000	12.796	
6	Sở Nội vụ	63.302	3.885								59.417	
7	Sở Ngoại vụ	17.079	1.650								15.429	
8	Sở Thông tin và Truyền thông	58.128								52.250	5.878	
9	Sở Khoa học và Công nghệ	82.175	2.000	71.626							8.549	

STT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ	TRONG ĐÓ:									
			CHI GIÁO DỤC - ĐÀO TẠO VÀ DẠY NGHỀ	CHI KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ	CHI Y TẾ, DÂN SỐ VÀ GIA ĐÌNH	CHI VĂN HÓA THÔNG TIN	CHI PHÁT THANH, TRUYỀN HÌNH, THÔNG TẤN	CHI THỂ DỤC THỂ THAO	CHI BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG	CHI CÁC HOẠT ĐỘNG KINH TẾ	CHI HOẠT ĐỘNG CỦA CƠ QUAN QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC, ĐẢNG, ĐOÀN THỂ	CHI BẢO ĐẢM XÃ HỘI
10	Sở Công thương	67.429							2.900	24.998	39.531	
11	Sở Tài nguyên Môi trường	93.082							57.031	16.302	19.749	
12	Sở Tư pháp	24.706									18.116	
13	Sở Nông nghiệp Phát triển nông thôn	146.761								102.676	44.085	
14	Sở Giao thông vận tải	159.719								138.725	20.994	
15	Sở y tế	1.048.314	2.710		1.029.924						15.680	
16	Sở Văn hóa Thể thao và Du lịch	329.341	61.924		2.685	75.497		167.535	100	11.643	9.957	
17	Sở Xây dựng	27.561									27.561	
18	Sở Lao động Thương binh và Xã hội	297.916	50.400								14.580	232.936
19	Sở Giáo dục và đào tạo	900.550	889.888								10.662	
20	Công an tỉnh	62.532	640						1.840	12.550		
21	Bộ chỉ huy quân sự tỉnh	144.598	7.050									
22	Thanh tra tỉnh	10.219									10.219	
23	Bảo hiểm xã hội	401.530			401.530							

STT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ	TRONG ĐÓ:										
			CHI GIÁO DỤC - ĐÀO TẠO VÀ DẠY NGHỀ	CHI KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ	CHI Y TẾ, DÂN SỐ VÀ GIA ĐÌNH	CHI VĂN HÓA THÔNG TIN	CHI PHÁT THANH, TRUYỀN HÌNH, THÔNG TẤN	CHI THỂ DỤC THỂ THAO	CHI BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG	CHI CÁC HOẠT ĐỘNG KINH TẾ	CHI HOẠT ĐỘNG CỦA CƠ QUAN QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC, ĐẢNG, ĐOÀN THỂ	CHI BẢO ĐẢM XÃ HỘI	
24	Đại học Đồng Nai	46.222	46.222										
25	Trường Chính trị Đồng Nai	22.911	22.911										
26	UBMT Tổ quốc	11.299										11.299	
27	Tinh đoàn (Nhà thiếu nhi)	23.100				3.922						19.178	
28	Trường Cao đẳng Y tế Đồng Nai	18.036	18.036										
29	Trường Cao đẳng kỹ thuật Đồng Nai	30.713	30.713										
30	Trường cao đẳng nghề Công nghệ cao Đồng Nai	51.530	51.530										
31	Ban Quản lý các KCN	26.774								6.814		18.837	
32	Ban Dân tộc	15.363										15.363	
33	Hội chữ thập đỏ	3.887										3.887	
34	Hội người mù	970										970	
35	Hội cựu thanh niên xung phong	1.844										1.844	
36	Hội nạn nhân chất độc da cam/dioxin	1.040										1.040	
37	Hội người cao tuổi	1.447										1.447	

STT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ	TRONG ĐÓ:										
			CHI GIÁO DỤC - ĐÀO TẠO VÀ DẠY NGHỀ	CHI KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ	CHI Y TẾ, DÂN SỐ VÀ GIA ĐÌNH	CHI VĂN HÓA THÔNG TIN	CHI PHÁT THANH, TRUYỀN HÌNH, THÔNG TẤN	CHI THỂ DỤC THỂ THAO	CHI BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG	CHI CÁC HOẠT ĐỘNG KINH TẾ	CHI HOẠT ĐỘNG CỦA CƠ QUAN QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC, ĐẢNG, ĐOÀN THỂ	CHI BẢO ĐẢM XÃ HỘI	
38	Hội chiến sĩ cách mạng bị địch bắt tù đày	2.104										2.104	
39	Hội liên hiệp phụ nữ	11.141										11.141	
40	Hội nông dân	8.534										8.534	
41	Hội cựu chiến binh	3.268										3.268	
42	Hội nhà báo	1.293										1.293	
43	Hội văn học nghệ thuật	8.216										8.216	
44	Liên minh Hợp tác xã	9.318										9.318	
45	Hội Luật gia	955										955	
46	Liên hiệp các hội Khoa học và kỹ thuật	12.929		8.085								4.844	
47	Hội khuyến học	2.313										2.313	
48	Hội sinh viên	3.994										3.994	
49	Liên hiệp các tổ chức hữu nghị	11.888										11.888	
50	Khu bảo tồn thiên nhiên văn hóa Đồng Nai	75.263				12.529				16.016	46.718		
51	Ban Quản lý Khu công nghệ cao Công nghệ sinh học	23.021		15.203								7.818	

STT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ	TRONG ĐÓ:									
			CHI GIÁO DỤC - ĐÀO TẠO VÀ DẠY NGHỀ	CHI KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ	CHI Y TẾ, DÂN SỐ VÀ GIA ĐÌNH	CHI VĂN HÓA THÔNG TIN	CHI PHÁT THANH, TRUYỀN HÌNH, THÔNG TẤN	CHI THỂ DỤC THỂ THAO	CHI BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG	CHI CÁC HOẠT ĐỘNG KINH TẾ	CHI HOẠT ĐỘNG CỦA CƠ QUAN QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC, ĐẢNG, ĐOÀN THỂ	CHI BẢO ĐẢM XÃ HỘI
52	Ban Quản lý Khu dự trữ sinh quyển	2.450								2.450		
53	Công ty khai thác công trình thủy lợi	7.000									7.000	
54	Đài phát thanh và truyền hình Đồng Nai	57.081					57.081					
55	Liên đoàn lao động tỉnh	700				700						
56	Nhà xuất bản Đồng Nai	2.500				2.500						
57	Cục Quản lý thị trường	2.204									2.204	
58	Kho bạc nhà nước	1.536										
59	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông	146.883									146.883	
60	Dự phòng	498.608	404.041	24.567								70.000
61	CHI KHÁC	188.464									140.000	

Biểu số 54/CK-NSNN**TỶ LỆ PHẦN TRĂM (%) CÁC KHOẢN THU PHÂN CHIA
GIỮA NGÂN SÁCH CÁC CẤP CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2023**

(Đính kèm Quyết định số /QĐ-UBND ngày /12/2022 của UBND tỉnh Đồng Nai)

Đơn vị: %

STT	Tên đơn vị	Chi tiết theo sắc thuế						
		Thuế giá trị gia tăng	Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng nội địa	Thuế thu nhập doanh nghiệp	Thuế tài nguyên	Thuế thu nhập cá nhân	Thuế bảo vệ môi trường	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp
1	Thành phố Biên Hòa	50	50	50	100	50	50	100
2	Thành phố Long Khánh	50	50	50	100	50	50	100
3	Huyện Xuân Lộc	50	50	50	100	50	50	100
4	Huyện Cẩm Mỹ	50	50	50	100	50	50	100
5	Huyện Tân Phú	50	50	50	100	50	50	100
6	Huyện Định Quán	50	50	50	100	50	50	100
7	Huyện Thống Nhất	50	50	50	100	50	50	100
8	Huyện Trảng Bom	50	50	50	100	50	50	100
9	Huyện Vĩnh Cửu	50	50	50	100	50	50	100
10	Huyện Long Thành	50	50	50	100	50	50	100
11	Huyện Nhơn Trạch	50	50	50	100	50	50	100

**DỰ TOÁN THU, SỐ BỔ SUNG VÀ DỰ TOÁN CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH TỪNG HUYỆN
NĂM 2023**

(Đính kèm Quyết định số /QĐ-UBND ngày /12/2022 của UBND tỉnh Đồng Nai)

Đơn vị: Triệu đồng

S T T	Tên đơn vị	Tổng thu NSNN trên địa bàn	Thu ngân sách huyện được hưởng theo phân cấp			Số bổ sung cân đối từ ngân sách cấp tỉnh	Tổng chi cân đối ngân sách huyện
			Tổng số	Chia ra			
				Thu ngân sách huyện hưởng 100%	Thu ngân sách huyện hưởng từ các khoản thu phân chia		
	TỔNG SỐ	6.888.550	4.255.035	1.798.420	2.456.615	6.689.357	11.016.286
1	Thành phố Biên Hòa	2.777.000	1.752.000	768.000	984.000	806.824	2.587.703
2	Huyện Vĩnh Cửu	379.000	232.400	98.800	133.600	471.121	706.034
3	Huyện Trảng Bom	640.300	429.650	234.900	194.750	544.207	981.757
4	Huyện Thống Nhất	198.550	121.900	52.150	69.750	572.675	698.735
5	Huyện Định Quán	191.750	115.650	48.350	67.300	870.291	986.921
6	Huyện Tân Phú	98.000	62.885	33.070	29.815	863.232	930.459
7	Thành phố Long Khánh	311.000	190.600	96.100	94.500	551.738	748.448
8	Huyện Xuân Lộc	409.100	262.150	130.000	132.150	723.351	988.731
9	Huyện Cẩm Mỹ	229.500	142.900	62.000	80.900	652.677	798.557
10	Huyện Long Thành	984.200	565.700	168.400	397.300	238.644	810.137
11	Huyện Nhơn Trạch	670.150	379.200	106.650	272.550	394.597	778.804

**DỰ TOÁN CHI BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU TỪ NGÂN SÁCH CẤP TỈNH
CHO NGÂN SÁCH TỪNG HUYỆN NĂM 2023**

(Đính kèm Quyết định số /QĐ-UBND ngày /12/2022 của UBND tỉnh Đồng Nai)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Bổ sung vốn đầu tư để thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	Bổ sung vốn sự nghiệp để thực hiện các chế độ, chính sách, nhiệm vụ	Bổ sung thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia
	TỔNG SỐ	846.600	796.200	50.400	
1	Thành phố Biên Hòa	91.610	91.610	-	
2	Huyện Vĩnh Cửu	81.055	81.055	-	
3	Huyện Trảng Bom	62.608	55.008	7.600	
4	Huyện Thống Nhất	54.479	54.479	-	
5	Huyện Định Quán	116.280	88.280	28.000	
6	Huyện Tân Phú	72.469	72.469	-	
7	Thành phố Long Khánh	57.071	57.071	-	
8	Huyện Xuân Lộc	108.513	93.713	14.800	
9	Huyện Cẩm Mỹ	72.653	72.653	-	
10	Huyện Long Thành	55.854	55.854	-	
11	Huyện Nhơn Trạch	74.008	74.008	-	

DANH MỤC CÁC CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN SỬ DỤNG VỐN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2023

(Đính kèm Quyết định số /QĐ-UBND ngày /12/2022 của UBND tỉnh Đồng Nai)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Tổng mức vốn đầu tư	Kế hoạch vốn năm 2023					
					Tổng số	Chia theo nguồn vốn				
						NSTT	Đất	Kết dư 2016-2020 và kết dư	XSKT	Nguồn vốn ngân sách TW
	Tổng số				11.126.805	4.568.805	2.558.283	244.917	1.730.000	2.024.800
A	Thực hiện dự án					2.446.172	623.169			
I	Giao thông					1.766.131	623.169			
I.1	Dự án chuyển tiếp									
1	Đường song hành phía Đông quốc lộ 20 huyện Thống Nhất (kể cả bồi thường giải phóng mặt bằng)	TN	2018-2023	214.700	5.800	5.800				
2	Trung tâm hành chính huyện Long Thành (5 tuyến đã xong giải phóng mặt bằng có dự toán là 70 tỷ đồng)	LT	2017-2022	314.732	10.000	10.000				
3	Dự án cải tạo đường Hùng vương – thành phố Long Khánh (ngân sách tỉnh 50%)	LK	2020-2024	254.207	20.000	20.000				
4	Đường Xuân Mỹ đi Bảo Bình	CM	tối đa 3 năm	101.830	5.000	5.000				
5	Dự án đường Hùng Vương nối dài, thị trấn Tân Phú huyện Tân Phú	TP	2019-2023	91.564	10.000	10.000				
6	Dự án xây dựng đường Nguyễn Du thị trấn Tân Phú	TP	2019-2023	128.700	1.000	1.000				
7	Nâng cấp đường ĐT 763 từ Km 0+000 đến Km 29+500 (kể cả bồi thường giải phóng mặt bằng do UBND huyện Định Quán và huyện Xuân Lộc)	XL-ĐQ	2019-2023	821.892	10.000	-	10.000			
	Trong đó				-					
a	Bồi thường giải phóng mặt bằng do UBND huyện Xuân Lộc thực hiện				10.000		10.000			
8	Đường Hương lộ 2 - Đoạn 1 (kể cả bồi thường do UBND thành phố Biên Hòa thực hiện)	BH	tối đa 5 năm	783.000	71.000	-	71.000			
	Trong đó				-					

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Tổng mức vốn đầu tư	Kế hoạch vốn năm 2023					
					Tổng số	Chia theo nguồn vốn				
						NSTT	Đất	Kết dư 2016-2020 và kết dư	XSKT	Nguồn vốn ngân sách TW
a	Đường Hương lộ 2 - Đoạn 1 do Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông tỉnh thực hiện				70.000		70.000			
b	Bồi thường giải phóng mặt bằng do UBND thành phố thực hiện				1.000		1.000			
9	Xây dựng cầu Vàm Cái Sứt trên đường Hương lộ 2 nối dài	BH	tối đa 5 năm	388.000	39.000	39.000				
10	Cải tạo nâng cấp đường ĐT.768 đoạn từ cầu Vượt Thủ Biên đến giao với đường ĐT.767, thị trấn Vĩnh An, huyện Vĩnh Cửu (kể cả chi phí chuẩn bị đầu tư), gồm chi phí bồi thường do huyện Vĩnh Cửu thực hiện	VC	tối đa 5 năm	671.200	10.200	-	10.200			
	Trong đó				-					
a	Cải tạo nâng cấp đường ĐT.768 đoạn từ cầu Vượt Thủ Biên đến giao với đường ĐT.767, thị trấn Vĩnh An, huyện Vĩnh Cửu do Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông tỉnh thực hiện				10.000		10.000			
b	Cải tạo nâng cấp đường ĐT.768 đoạn từ cầu Vượt Thủ Biên đến giao với đường ĐT.767, thị trấn Vĩnh An, huyện Vĩnh Cửu: bồi thường giải phóng mặt bằng do huyện Vĩnh Cửu thực hiện				200		200			
11	Dự án đường ven sông Đồng Nai, thành phố Biên Hòa (từ cầu Hóa An đến giáp ranh huyện Vĩnh Cửu)	BH	tối đa 5 năm	1.289.160	183.000	63.000	120.000			
12	Cải tạo, nâng cấp đường Nguyễn Thị Minh Khai nối dài (giai đoạn 2) từ Nút giao đường Quang Trung đến đường Nguyễn Trãi, thành phố Long Khánh	LK	2021-2023	96.497	7.000	7.000				
13	Dự án bồi thường, hỗ trợ tái định cư, giải phóng mặt bằng đường ven sông Cái đoạn từ đường Hà Huy Giáp đến đường Trần Quốc Toàn, thành phố Biên Hòa	BH	tối đa 5 năm	3.247.000	200.000	102.367	97.633			
14	Dự án bồi thường, hỗ trợ tái định cư, giải phóng mặt bằng đường trục trung tâm thành phố Biên Hòa - đoạn từ đường Võ Thị Sáu đến đường Đặng Văn Tron (cầu Thống Nhất và đường kết nối 02 đầu cầu)	BH	tối đa 5 năm	1.146.000	301.000	252.664	48.336			
15	Dự án xây dựng kè sông Đồng Nai, thành phố Biên Hòa (từ cầu Hóa An đến giáp ranh huyện Vĩnh Cửu)	BH	tối đa 4 năm	614.000	100.000		100.000			
16	Dự án đường ven Sông Cái từ đường Hà Huy Giáp đến đường Trần Quốc Toàn, thành phố Biên Hòa	BH	tối đa 6 năm	573.905	100.000	-	100.000			

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Tổng mức vốn đầu tư	Kế hoạch vốn năm 2023					
					Tổng số	Chia theo nguồn vốn				
						NSTT	Đất	Kết dư 2016-2020 và kết dư	XSKT	Nguồn vốn ngân sách TW
17	Xây dựng đường trục trung tâm thành phố Biên Hòa - đoạn từ đường Võ Thị Sáu đến đường Đặng Văn Tron (cầu Thống Nhất và đường kết nối 02 đầu cầu)	BH	tối đa 6 năm	1.506.539	10.000	10.000				
18	Dự án Đường Bà Trâm - Xuân Thọ, thành phố Long Khánh	LK	2021-2023	29.950	19.000	19.000				
19	Dự án Đường một chiều từ chân đồi lên đỉnh đồi núi Cúi (ngân sách tỉnh hỗ trợ 50% TMDT)	TN	tối đa 3 năm	10.435	3.000	3.000				
20	Dự án Đường nối Cụm công nghiệp Phú Túc đi Tỉnh lộ 763 (ngân sách tỉnh 50%)	ĐQ	tối đa 5 năm	96.110	15.000	15.000				
21	Dự án Đường ven Sông Đông Nai, huyện Định Quán (NST 100% xây lắp)	ĐQ	tối đa 3 năm	36.233	10.000	10.000				
22	Dự án nâng cấp đường Quốc lộ 1 - Xuân Lập, thị xã Long Khánh (nay là thành phố Long Khánh) (NST 100% chi phí xây dựng)	LK	tối đa 3 năm	77.600	21.000	21.000				
23	Xây dựng đường Sông Nhạn - Dầu Giây đoạn còn lại qua địa bàn huyện Thống Nhất	TN	tối đa 3 năm	59.085	22.000	22.000	-			
	Trong đó:				-					
a	Xây dựng đường Sông Nhạn - Dầu Giây đoạn còn lại qua địa bàn huyện Thống Nhất do Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông tỉnh thực hiện				22.000	22.000				
24	Dự án đường Lê Hồng Phong (đoạn từ đường 29/4 đến đường Nam Kỳ Khởi Nghĩa), thị trấn Trảng Bom (NST 50%)	TB	tối đa 3 năm	68.016	23.800	23.800				
25	Đường Vành đai thị trấn Định Quán, huyện Định Quán	ĐQ	tối đa 4 năm	239.000	80.000	80.000				
26	Dự án Nâng cấp đường vào di tích lịch sử văn hóa Căn cứ Khu ủy miền Đông, huyện Vĩnh Cửu	VC	tối đa 4 năm	83.916	11.200	11.200				
27	Dự án nâng cấp, mở rộng đường Nguyễn Tri Phương, phường Bửu Hòa, thành phố Biên Hòa (ngân sách tỉnh 100% xây lắp, khoảng 52,7 tỷ), chưa triển khai do UBND thành phố Biên Hòa chưa thực hiện bồi thường	BH	đến 2024	88.609	10.000	10.000				
28	Đoạn 2 (từ đầu đường số 9 đến Hương lộ 19) thuộc Dự án đường 25 C giai đoạn 1 (đoạn từ Hương lộ 19 đến đường 319), huyện Nhơn Trạch (trước đây là Đường 25C huyện Nhơn Trạch, đoạn còn lại),	NT	tối đa 5 năm	1.264.000	300.000	300.000				
29	Dự án Đường Nguyễn Chí Thanh, huyện Tân Phú	TP	tối đa 4 năm	120.938	25.000	25.000				

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Tổng mức vốn đầu tư	Kế hoạch vốn năm 2023					
					Tổng số	Chia theo nguồn vốn				
						NSTT	Đất	Kết dư 2016-2020 và kết dư	XSKT	Nguồn vốn ngân sách TW
30	Đường Nguyễn Văn Cừ, huyện Tân Phú (NST100%)	TP	tối đa 4 năm	129.943	66.000		66.000			
31	Đường dọc Sông Ray, huyện Cẩm Mỹ	CM	tối đa 4 năm	189.220	30.000	30.000				
32	Đường ấp 4 xã Sông Nhạn đi xã lộ 25, huyện Cẩm Mỹ	CM	tối đa 3 năm	41.963	12.000	12.000				
33	Nâng cấp tuyến đường Duy Tân (đoạn từ đường Ngô Quyền đến đường Hàm Nghi), thành phố Long Khánh (NST 100%)	LK	tối đa 4 năm	113.620	30.000	30.000				
34	Cải tạo, nâng cấp đường Hùng Vương - đoạn từ đường Nguyễn Ái Quốc (Km5+000 đến Km27+400), huyện Nhơn Trạch (NST100%, không có bồi thường)	NT	tối đa 4 năm	157.732	50.000	50.000				
35	Dự án nâng cấp mặt đê Ông Kèo đoạn từ Km0+000 đến Km7+500, huyện Nhơn Trạch	NT	2022-2024	48.672	24.000	24.000				
36	Đường Xuân Hưng - Xuân Tâm (NST 50% TMĐT)	XL	tối đa 4 năm	172.349	15.000	15.000				
37	Đường Nguyễn Thị Minh Khai (giai đoạn 2), NST100%	XL	tối đa 4 năm	116.110	55.500	55.500				
38	Đường Xuân Thành Trảng Táo (NST 50% TMĐT)	XL	tối đa 4 năm	113.353	3.000	3.000				
I.2	Dự án khởi công mới năm 2023				-					
a	Bổ trí vốn lập thiết kế bản vẽ thi công và bồi thường giải phóng mặt bằng				-					
1	Đường Tôn Đức Thắng (đoạn từ Trung tâm huyện Nhơn Trạch đến đường Quách Thị Trang), huyện Nhơn Trạch (NST100%)	NT	tối đa 4 năm	639.039	175.000	175.000				
2	Đường song hành Quốc lộ 20, đoạn qua thị trấn Dầu Giây (đoạn từ Km0+195 đến Km1+795), huyện Thống Nhất (NST100%)	TN	tối đa 4 năm	198.936	100.000	100.000				
3	Dự án đường Vành đai 1, thành phố Long Khánh (bao gồm hoàn trả vốn ứng trước dự toán năm 2023)	LK	tối đa 4 năm	1.082.000	6.000	6.000				
4	Đường song hành Quốc lộ 1A, đoạn qua thị trấn Dầu Giây (đoạn từ Km1830+820 đến Km1832+400), huyện Thống Nhất	TN	tối đa 4 năm	183.000	100.000	100.000				
b	Dự án khởi công mới				-					
1	Nâng cấp mở rộng đường Hùng Vương - Trần Phú, NST 50%	XL	tối đa 4 năm	359.627	65.800	65.800				
2	Đầu tư tuyến đường Xuân Quế đi Long Khánh, huyện Cẩm Mỹ - TP. Long Khánh (NST100%)	CM-LK	tối đa 4 năm	462.174	30.000	30.000				

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Tổng mức vốn đầu tư	Kế hoạch vốn năm 2023				
					Tổng số	Chia theo nguồn vốn			
						NSTT	Đất	Kết dư 2016-2020 và kết dư	XSKT
3	Dự án Chống ngập đường Đồng Khởi (đoạn từ cầu Đồng Khởi Km3+375 đến ngã 3 Thiết Giáp Km4+750), thành phố Biên Hoà	BH	tối đa 3 năm	30.962	4.000	4.000			
II	Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập, tổ chức chính trị và các tổ chức chính trị - xã hội				29.000	29.000	-		
II.1	Dự án chuyển tiếp				-				
1	Dự án Xây dựng mới Nhà khách Tỉnh ủy Đồng Nai	BH	2022-2024	35.980	7.000	7.000			
II.2	Dự án khởi công mới				-				
1	Dự án xây dựng trụ sở Viện Kiểm sát nhân dân cấp huyện: Tân Phú, Định Quán, Vĩnh Cửu, Xuân Lộc (vốn NST hỗ trợ 44 tỷ đồng)	ĐQ, VC	tối đa 4 năm	77.243	22.000	22.000			
III	Công trình công cộng tại các đô thị				-				
III.1	Dự án chuyển tiếp				-				
1	Dự án hạ tầng điểm dân cư số 6 xã Hiếu Liêm	VC	2017-2022	181.919	600	600			
IV	Cấp nước, thoát nước				115.000	115.000	-		
IV.1	Dự án chuyển tiếp				-				
1	Chống ngập úng khu vực Suối Chùa, suối Bà Lúa, suối Cầu Quan	BH	tối đa 4 năm	267.620	18.000	18.000	-		
	Trong đó				-				
a	Chống ngập úng khu vực Suối Chùa, suối Bà Lúa, suối Cầu Quan do Ban Quản lý dự án làm chủ đầu tư				10.000	10.000			
b	Bồi thường giải phóng mặt bằng do UBND thành phố Biên Hòa thực hiện				8.000	8.000			
2	Hệ thống thoát nước khu vực Suối nước Trong huyện Long Thành	LT	2017-2022	584.830	25.000	25.000			
3	Hệ thống thoát nước và xử lý nước thải thành phố Biên Hòa (vốn đối ứng theo Hiệp định), trong đó đã bao gồm chi phí BTGPMB do Trung tâm phát triển quỹ đất tỉnh làm chủ đầu tư	BH	tiến độ Hiệp	6.610.252	6.000	6.000			
4	Tuyến thoát nước đường số 2 (từ trung tâm huyện Nhơn Trạch đến Hương lộ 19), huyện Nhơn Trạch (NST100%)	NT	tối đa 4 năm	212.940	21.000	21.000			
5	Hệ thống thoát nước áp Tân Đạt, Tân Phát, xã Đồi 61, huyện Trảng Bom (100% NST)	TB	tối đa 4 năm	88.822	30.000	30.000			
IV.2	Dự án khởi công mới				-				

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Tổng mức vốn đầu tư	Kế hoạch vốn năm 2023				
					Tổng số	Chia theo nguồn vốn			
						NSTT	Đất	Kết dư 2016-2020 và kết dư	XSKT
1	Trạm bơm áp 5 xã Nam Cát Tiên, huyện Tân Phú	TP	tối đa 3 năm	41.923	15.000	15.000			
V	Nông nghiệp, lâm nghiệp, diêm nghiệp, thủy lợi và thủy sản				319.641	319.641	-		
V.1	Dự án chuyển tiếp				-				
1	Dự án Thủy lợi phục vụ tưới vùng mía Định Quán tỉnh Đồng Nai (chưa bao gồm vốn ngân sách TW hỗ trợ 105 tỷ)	ĐQ	2017-2022	243.000	31.000	31.000			
2	Hồ chứa nước Cà Ròn xã Gia Canh (kể cả chi phí BTGPMB)	ĐQ	2020-2023	454.601	20.000	20.000			
3	Dự án kè gia cố bờ sông Đồng Nai; đoạn từ khu dân cư Cầu Rạch Cát phường Thống Nhất đến Nhà máy xử lý nước thải số 2 phường Tam Hiệp, thành phố Biên Hòa- dự án đối ứng theo cam kết với Jica khi triển khai dự án TNXLNT tp BH giai đoạn 1 từ vốn ODA	BH	2017-2021	373.172	10.341	10.341	-		
	Trong đó				-				
a	Dự án kè gia cố bờ sông Đồng Nai; đoạn từ khu dân cư Cầu Rạch Cát phường Thống Nhất đến Nhà máy xử lý nước thải số 2 phường Tam Hiệp, thành phố Biên Hòa				10.341	10.341			
4	Dự án hệ thống thủy lợi cánh đồng 78A, 78B xã lộ 25 huyện Thống Nhất	TN	tối đa 3 năm	50.554	10.000	10.000			
5	Dự án chống ngập úng khu vực Suối Cái (Ngân sách thành phố Long Khánh chi bồi thường)	LK	tối đa 4 năm	544.493	15.000	15.000			
6	Dự án Kiên cố hóa tuyến kênh Bà Kỳ (đoạn từ đường Lý Thái Tổ đến đường 25C), huyện Nhơn Trạch (ngân sách huyện Nhơn Trạch thực hiện bồi thường)	NT	tối đa 4 năm	207.315	50.000	50.000			
7	Bồi thường hỗ trợ và tái định cư dự án Nạo vét bờ trái tuyến rạch Cái Cầu (suối Xiệp) đoạn qua địa bàn tỉnh Đồng Nai thuộc dự án đầu tư xây dựng công trình Hệ thống thoát nước thị trấn Dĩ An và khu công nghiệp Tân Đông Hiệp tỉnh Bình Dương (chuyên chủ đầu tư từ UBND thành phố Biên Hòa sang Trung tâm phát triển quỹ đất tỉnh)	BH	tối đa 3 năm	163.110	80.000	80.000			
8	Dự án Kè chống sạt lở bờ sông Đồng Nai (đoạn từ cầu Rạch Cát đến cầu Ghềnh phía Cù Lao phỏ), thành phố Biên Hòa	LT-NT	tối đa 4 năm	350.788	1.000	1.000			
9	Trạm bơm Đắc Lua	TP	2020-2024	131.058	50.000	50.000			

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Tổng mức vốn đầu tư	Kế hoạch vốn năm 2023				
					Tổng số	Chia theo nguồn vốn			
						NSTT	Đất	Kết dư 2016-2020 và kết dư	XSKT
V.2	Dự án khởi công mới				-				
a	Bổ trí vốn lập thiết kế bản vẽ thi công và bồi thường giải phóng mặt bằng				-				
1	Nạo vét Suối Săn Máu đoạn đầu của nhánh suối chính (xuất phát từ phường Tân Hòa) đến cầu Xóm Mai	BH	tối đa 4 năm	376.999	1.000	1.000			
b	Dự án khởi công mới				-				
1	Dự án Cải tạo, sửa chữa hồ Đa Tôn, huyện Tân Phú	TP	tối đa 4 năm	134.445	51.300	51.300			
2	Dự án Cải tạo, sửa chữa hồ Sông Mây, huyện Trảng Bom	TB	tối đa 3 năm	59.770	10.000	10.000			
VI	An ninh và trật tự, an toàn xã hội				108.800	108.800	-		
VI.1	Dự án chuyển tiếp				100.000	100.000	-		
1	Dự án Trung tâm chỉ huy Công an tỉnh Đồng Nai	BH	2018-2022	654.000	100.000	100.000			
VI.2	Dự án khởi công mới			43.027	8.800	8.800	-		
2	Xây dựng 05 kho vật chứng cho Công an tỉnh Đồng Nai (gồm các huyện Thống Nhất, Xuân Lộc, Cẩm Mỹ, thành phố Long Khánh và Phòng PC10)	ĐN	tối đa 3 năm	29.416	8.800	8.800			
VII	Môi trường			174.784	32.000	32.000	-		
VII.1	Dự án chuyển tiếp				-				
1	Kè gia cố bờ sông Đồng Nai đoạn từ Đình Phước Lu đến khu dân cư dọc sông Rạch Cát	BH	đến 2024	73.641	20.000	20.000			
VII.2	Dự án khởi công mới				-				
1	Dự án Gia cố sạt lở bờ sông Đồng Nai (đoạn áp 8, xã Nam Cát Tiên, huyện Tân Phú (giai đoạn 1)	TP	tối đa 3 năm	62.677	12.000	12.000			
VIII	Cấp vốn điều lệ cho Quỹ hỗ trợ phát triển Hợp tác xã tỉnh Đồng Nai	BH			15.000	15.000			
IX	Bổ trí vốn thanh toán cho các dự án đã quyết toán nhưng còn thiếu vốn kế hoạch (kể cả các dự án thuộc giai đoạn 2016-2020)				50.000	50.000			
B	Lập chủ trương đầu tư và chuẩn bị đầu tư				27.150	8.250	18.900		

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Tổng mức vốn đầu tư	Kế hoạch vốn năm 2023				
					Tổng số	Chia theo nguồn vốn			
						NSTT	Đất	Kết dư 2016-2020 và kết dư	XSKT
1	Dự án nạo vét và kè 2 bờ suối Reo (kênh thoát nước 5 xã Kiệm Tân), huyện Thống Nhất	TN	tối đa 4 năm	299.854	1.000	1.000			
2	Dự án chỉnh trang đô thị, xây kè bảo vệ nguồn nước đầu nguồn hồ Núi Le, huyện Xuân Lộc	XL	tối đa 4 năm	287.180	1.500	1.500			
3	Dự án Mở rộng đường Lý Thái Tổ, huyện Định Quán (ngân sách tỉnh 50%)	ĐQ	tối đa 5 năm	124.000	100	100			
4	Nâng cấp mở rộng Đường Hương lộ 15, huyện Vĩnh Cửu	VC	2022-2025	539.000	1.000	1.000			
5	Dự án Đường tránh ngã tư Dầu Giây nối Tỉnh lộ 769 (kể cả chi phí chuẩn bị đầu tư)	TN	tối đa 5 năm	99.247	500	500			
6	Mở rộng mặt đường, bố trí làn xe chuyển hướng tại 02 nút giao Quốc lộ 1 - Hùng Vương (điểm bến xe Long Khánh và điểm công viên trọng tải), thành phố Long Khánh (ngân sách thành phố Long Khánh thực hiện bồi thường)	LK	tối đa 4 năm	212.400	300	300			
7	Dự án Sửa chữa, cải tạo Trụ sở làm việc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Đồng Nai	BH	tối đa 3 năm	17.850	200	200			
8	Hệ thống thoát nước và xử lý nước thải thị trấn Long Thành giai đoạn ưu tiên	LT	2020-2024	107.180	500	500			
9	Dự án tuyển thu gom về trạm xử lý nước thải số 1, phường Hồ Nai, thành phố Biên Hòa	BH	tối đa 5 năm	99.570	250	250			
10	Dự án xây dựng tuyến thoát nước mưa từ khu dân cư Kim Oanh qua khu tái định cư Bình Sơn ra suối Ông Trữ tại xã Bình Sơn, huyện Long Thành (NST 50%, phần còn lại do Công ty CPĐTPT Thuận Lợi 50%)	LT	tối đa 4 năm	91.426	300	300			
11	Dự án xây dựng mới đập dâng Long An, huyện Long Thành	LT	tối đa 3 năm	43.550	500	500			
12	Dự án Nạo vét Rạch Đông, huyện Vĩnh Cửu	VC	tối đa 5 năm	151.440	200	200			
13	Nạo vét và xây dựng bờ kè suối Tân Trạch, huyện Vĩnh Cửu NST100%	VC	tối đa 4 năm	187.881	500	500			
14	Gia cố bờ sông Đồng Nai đoạn từ Trạm xử lý nước thải số 2 phường Tam Hiệp đến cầu An Hảo phường An Bình thành phố Biên Hòa	BH	tối đa 4 năm	201.643	300	300			
15	Dự án Bờ bao ngăn lũ sông La Ngà, huyện Tân Phú	TP	tối đa 4 năm	148.148	600	600			

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Tổng mức vốn đầu tư	Kế hoạch vốn năm 2023				
					Tổng số	Chia theo nguồn vốn			
						NSTT	Đất	Kết dư 2016-2020 và kết dư	XSKT
16	Dự án Hệ thống thoát nước chống ngập xung quanh Trung tâm Văn hóa thể thao huyện Long Thành	LT	tối đa 4 năm	92.987	250	250			
17	Dự án Kè gia cố bờ sông Đồng Nai, đoạn qua khu vực xã Tân An và Thiện Tân (khu vực chùa Phổ Đà và đình cong Tân An), huyện Vĩnh Cửu	VC	tối đa 4 năm	273.250	50	50			
18	Nhà tạm giữ công an huyện Xuân Lộc (NST100%)	XL	tối đa 3 năm	36.000	200	200			
19	Dự án xây dựng đường 25C, đoạn từ Quốc lộ 51 đến Hương lộ 19 (giai +B60+B61)	LT-NT	2022-2025	651.813	2.000		2.000		
20	Đường Thừa Đức đi thị xã Long Khánh	CM	tối đa 4 năm	145.437	300		300		
21	Đường Xuân Đường - Thừa Đức, huyện Cẩm Mỹ	CM	tối đa 4 năm	169.230	300		300		
22	Đường Vành đai 2, thành phố Long Khánh (NST 100%)	LK	tối đa 4 năm	1.858.000	1.000		1.000		
23	Dự án Xây dựng Trung tâm hành chính công thành phố Long Khánh	LK	tối đa 4 năm	132.000	500		500		
24	Dự án Hệ thống thoát nước Trung tâm hành chính huyện Cẩm Mỹ ra Suối Cả, huyện Cẩm Mỹ	CM	2023-2026	102.963	300		300		
25	Dự án Chinh trang đô thị, kè bờ, nạo vét và kiên cố hoá Suối Rét, thành phố Long Khánh (Ngân sách thành phố Long Khánh khoảng 15 tỷ xây dựng đường nội bộ)	LK	tối đa 4 năm	488.722	500		500		
26	Dự án Đường Vành đai Long Giao, huyện Cẩm Mỹ (giai đoạn 1) (07 khu đất khoảng 185ha trên địa bàn huyện)	CM	tối đa 4 năm	725.900	300		300		
27	Dự án Đường N1 huyện Cẩm Mỹ (05 khu đất khoảng 23,67ha trên địa bàn huyện)	CM	tối đa 4 năm	167.468	300		300		
28	Dự án Đường Vành đai thành phố Biên Hòa, huyện Vĩnh Cửu (02 khu đất khoảng 111,3ha trên địa bàn huyện)	VC	tối đa 4 năm	1.056.000	1.000		1.000		
29	Dự án xây dựng tuyến đường D5. đường N3 thuộc Hạ tầng Trung tâm xã Thạnh Phú, huyện Vĩnh Cửu (01 khu đất khoảng 39,863ha trên địa bàn huyện)	VC	tối đa 4 năm	296.405	400		400		
30	Dự án đường Quang Trung và đường Lê Đại Hành đầu nối ra đường ĐT.768 nối dài và đường ĐT.762, huyện Vĩnh Cửu (02 khu đất khoảng 33,6ha trên địa bàn huyện)	VC	tối đa 4 năm	315.025	500		500		

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Tổng mức vốn đầu tư	Kế hoạch vốn năm 2023					
					Tổng số	Chia theo nguồn vốn				
						NSTT	Đất	Kết dư 2016-2020 và kết dư	XSKT	Nguồn vốn ngân sách TW
31	Dự án nâng cấp mở rộng đường Ngô Quyền, thành phố Long Khánh (02 khu đất khoảng 42ha trên đường Ngô Quyền, thành phố Long Khánh)	LK	tối đa 4 năm	462.931	500		500			
32	Dự án Đường Vũ Hồng Phô (đoạn từ đường Lê Duẩn đến đường ĐT.769), thị trấn Long Thành, huyện Long Thành (02 khu đất khoảng 23,5ha trên địa bàn huyện)	LT	tối đa 4 năm	376.393	500		500			
33	Dự án Nâng cấp, mở rộng tuyến đường ĐT.773 (Long Thành - Cẩm Mỹ - Xuân Lộc), huyện Xuân Lộc, Cẩm Mỹ, Long Thành (đề án)	M-XL-L	tối đa 4 năm	1.762.000	2.500		2.500			
34	Dự án Nâng cấp, mở rộng tuyến đường ĐT.769 (đề án)	TN-LT	tối đa 6 năm	3.423.400	3.000		3.000			
35	Dự án Nâng cấp tuyến đường ĐT.770B, huyện Định Quán, Thống Nhất, Cẩm Mỹ, Long Thành và thành phố Long Khánh (đề án)	N-CM-L	tối đa 6 năm	4.702.000	5.000		5.000			
C	Danh mục các dự án UBND tỉnh giao khi đủ điều kiện về hồ sơ				568.447	205.433	363.014			
1	Đầu tư xây dựng đường Vành đai 3 Thành phố Hồ Chí Minh	NT	2023-2028	3.868.000	233.083	-	233.083			
	Trong đó				-					
a	Dự án thành phần 3: Xây dựng đường Vành đai 3 đoạn qua tỉnh Đồng Nai (kể cả hoàn trả vốn ứng trước dự toán năm 2023)				50.000		50.000			
b	Dự án thành phần 4: Bồi thường, hỗ trợ, tái định cư đường Vành đai 3 đoạn qua tỉnh Đồng Nai				183.083		183.083			
2	Dự án đầu tư xây dựng đường bộ cao tốc Biên Hòa - Vũng Tàu (giai đoạn 1) đoạn qua địa bàn tỉnh Đồng Nai (kể cả hoàn trả vốn ứng trước dự toán năm 2023)	BH-LT	2023-2026	6.240.000	100.000		100.000			
3	Dự án Đường liên cảng huyện Nhơn Trạch giai đoạn 1 (chưa bao gồm vốn NSTW)	NT	tối đa 5 năm	4.142.000	100.000	100.000	-			
4	Đường Nguyễn Hữu Cảnh (đoạn từ đường Nguyễn Hoàng đến đường Nguyễn Huệ), huyện Trảng Bom (100% NST)	TB	tối đa 4 năm	110.280	30.000	30.000				
5	Nâng cấp đường Hoàng Diệu, thành phố Long Khánh (NST 100%)	LK	tối đa 3 năm	70.310	10.000	10.000				
6	Đường Bùi Thị Xuân, huyện Long Thành (NST 100%)	LT	tối đa 4 năm	161.500	50	50				
7	Nâng cấp đường 25B đoạn từ trung tâm huyện Nhơn Trạch ra Quốc lộ 51, huyện Long Thành và huyện Nhơn Trạch (NST100%)	LT-NT	tối đa 4 năm	1.493.500	5.000		5.000			

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Tổng mức vốn đầu tư	Kế hoạch vốn năm 2023					
					Tổng số	Chia theo nguồn vốn				
						NSTT	Đất	Kết dư 2016-2020 và kết dư	XSKT	Nguồn vốn ngân sách TW
8	Đường vào Khu công nghiệp Ông Kèo, huyện Nhơn Trạch	NT	tối đa 4 năm	816.335	1.000		1.000			
9	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường tỉnh ĐT. 774B (Tà Lài - Trà Cỏ) (NST100%)	TP-ĐQ	tối đa 4 năm	852.060	5.000		5.000			
10	Nâng cấp đường Xuân Bắc - Thanh Sơn đoạn từ Km2+100-Km18+100 và đoạn từ km33+783 (cầu số 2) đến Km54+183), huyện Xuân Lộc, Định Quán, Vĩnh Cửu (NST100%)	L-ĐQ	tối đa 4 năm	935.910	4.131		4.131			
11	Đầu tư xây dựng đường 25C Đoạn từ đường Hùng Vương (Hương lộ 19) đến đường Liên Cảng (NST100%)	NT	tối đa 4 năm	875.780	1.000		1.000			
12	Đường Trảng Bom - Thanh Bình, huyện Trảng Bom, NST 100%	TB	2022-2025	654.490	500		500			
13	Xây dựng hầm chui qua cầu Hóa An để nối đường ven sông Đồng Nai và đường Nguyễn Văn Trị, thành phố Biên Hòa	BH	tối đa 4 năm	310.000	4.800		4.800			
14	Đường từ nút giao Vườn Mít đến đường Võ Thị Sáu, thành phố Biên Hòa	BH	tối đa 5 năm	1.545.000	400		400			
15	Đường Phú Cường - La Ngà, huyện Định Quán	ĐQ	tối đa 4 năm	145.840	6.000		6.000			
16	Đường Phước Bình-Bàu Cạn-Cẩm Đường (NST 100%)	LT	tối đa 4 năm	620.860	100		100			
17	Đường Trảng Bom - Cây Gáo (đoạn từ ngã tư Tân Lập đến giáp hồ Trị An), huyện Trảng Bom (khai thác quỹ đất trên địa bàn huyện Trảng Bom)	TB	tối đa 4 năm	160.090	500		500			
18	Cải tạo, nâng cấp, mở rộng đường Sông Thao - Bàu Hàm, huyện Trảng Bom (khai thác quỹ đất trên địa bàn huyện Trảng Bom)	TB	tối đa 4 năm	213.050	500		500			
19	Dự án Đường Lò Gạch - cầu Nước Trong (từ Quốc lộ 51 đến khu công nghiệp Long Đức) (nguồn đầu giá đất trên địa bàn huyện Long Thành)	LT	tối đa 4 năm	753.246	400		400			
20	Dự án xây dựng, cải tạo một số tuyến đường đảm bảo tổ chức giao thông tại vị trí giao cắt giữa đường ven sông Cái với đường sắt Hà Nội - thành phố Hồ Chí Minh	BH	2023-2026	187.507	100		100			
21	Xây dựng Trung tâm Khoa học và Công nghệ và Chi cục Tiêu chuẩn Đo lường - Chất lượng	BH	2022-2025	44.860	500		500			
22	Hệ thống thoát nước và xử lý nước thải thị trấn Trảng Bom giai đoạn ưu tiên	TB	2022-2025	99.841	1.000	1.000				

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Tổng mức vốn đầu tư	Kế hoạch vốn năm 2023				
					Tổng số	Chia theo nguồn vốn			
						NSTT	Đất	Kết dư 2016-2020 và kết dư	XSKT
23	Dự án Xây dựng bổ sung một số công trình của Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh Đồng Nai (kể cả chi phí chuẩn bị đầu tư)	BH	tối đa 4 năm	221.102	64.383	64.383			
24	Dự án đầu tư trang bị phương tiện, thiết bị phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ cho Công an tỉnh Đồng Nai, giai đoạn 2021-2025	ĐN	tối đa 5 năm	988.000	850	850			
I	Ngành giáo dục				54.000		54.000		
I.1	Dự án chuyển tiếp				-				
1	Trường tiểu học Long Thọ 2, huyện Nhơn Trạch	NT			7.000		7.000		
2	Trường THCS Long Thọ 2, huyện Nhơn Trạch	NT			12.000		12.000		
3	Dự án Trường THCS Nguyễn Thị Minh Khai huyện Định Quán	ĐQ			20.000		20.000		
I.2	Dự án Khởi công mới				-				
1	Trường mầm non Sông Ray, ấp 1	CM			5.000		5.000		
2	Trường mầm non Xuân Đông	CM			5.000		5.000		
3	Trường mầm non Lâm Sơn	CM			5.000		5.000		
II	Các lĩnh vực khác				100.600	50.400	50.200		
II.1	Dự án chuyển tiếp				-				
1	Nâng cấp sửa chữa đường 118	ĐQ			17.000	17.000			
2	Nâng cấp sửa chữa đường cầu Trắng	ĐQ			11.000	11.000			
II.2	Dự án khởi công mới 2023				-				
1	Dự án đường Gia Ty - Cao Su xã Suối Cao	XL			25.000	9.800	15.200		
2	Dự án Đường Đồi Đá – Bàu Trâm, xã Bảo Hòa	XL			20.000	5.000	15.000		
3	Đường Kỳ Lân, xã Thiện Tân	VC			20.000		20.000		
4	Nâng cấp tuyến đường Đình Quang Ân tại thị trấn Trảng Bom	TB			7.600	7.600			
	Tổng số				933.800				933.800
A	Hoàn trả vốn ứng trước				7.600				7.600
1	Xây dựng đường dây trung thế, nâng cấp đường dây hạ thế ngầm, MCCB đảm bảo đáp ứng cho trạm biến áp 1.000KVA tại Sân vận động tỉnh hệ thống hàng rào sân, đường dạo bộ kết hợp tập thể dục thể thao	BH	2020-2022	12.795	4.800				4.800
2	Dự án Nâng cao năng lực phòng cháy, chữa cháy rừng tỉnh Đồng Nai giai đoạn 2016 – 2020	ĐN	2019-2021	27.795	2.800				2.800

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Tổng mức vốn đầu tư	Kế hoạch vốn năm 2023					
					Tổng số	Chia theo nguồn vốn				
						NSTT	Đất	Kết dư 2016-2020 và kết dư	XSKT	Nguồn vốn ngân sách TW
B	Thực hiện dự án				484.950				484.950	
I	Y tế, dân số và gia đình				26.390				26.390	
I.1	Dự án chuyển tiếp				-					
1	Trạm Y tế xã Phú Lâm - huyện Tân Phú	TP	2019-2021	8.737	3.700				3.700	
2	Trạm Y tế xã Phước An - huyện Nhơn Trạch	NT	tối đa 3 năm	9.257	2.400				2.400	
3	Trạm Y tế Phường Bình Đa - Tp. Biên Hòa	BH	tối đa 3 năm	7.391	1.000				1.000	
4	Trạm Y tế phường An Hòa - Tp. Biên Hòa	BH	tối đa 3 năm	6.688	3.000				3.000	
5	Xây mới Khối 2 tầng Trung tâm y tế huyện Long Thành	LT	tối đa 3 năm	12.611	1.290				1.290	
6	Dự án sửa chữa, cải tạo, nâng cấp Trung tâm y tế huyện Cẩm Mỹ	CM	tối đa 5 năm	92.447	15.000				15.000	
II	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp				73.380				73.380	
II.1	Dự án chuyển tiếp				-					
1	Cải tạo, nâng cấp hệ thống điện và hệ thống phòng cháy chữa cháy Trường Cao đẳng công nghệ cao (NST100%)	LT	tối đa 3 năm	12.851	2.400				2.400	
2	Dự án đầu tư xây dựng mới Hội trường biểu diễn kết hợp khối 08 phòng lớp học đạt tiêu chuẩn - Trường Trung cấp Nghệ thuật Đồng Nai (thay thế cho dự án sửa chữa, cải tạo Ký túc xá (cũ) thành 08 phòng lớp học đạt tiêu chuẩn, làm mới sân, đường, điện tổng thể Trường Trung cấp văn hóa nghệ thuật Đồng Nai)	BH	tối đa 3 năm	36.360	12.000				12.000	
3	Dự án sửa chữa, cải tạo một số công trình Trường Đại học Đồng Nai - cơ sở 1	BH	tối đa 3 năm	6.335	1.280				1.280	
4	Dự án cải tạo, làm mới một số hạng mục Trường Cao đẳng Công nghệ cao Đồng Nai (cơ sở 2)	NT	tối đa 3 năm	14.610	5.800				5.800	
5	Dự án đầu tư xây dựng mới khối lớp học 03 tầng của Trường Cao đẳng Công nghệ cao Đồng Nai	LT	tối đa 3 năm	14.815	5.900				5.900	

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Tổng mức vốn đầu tư	Kế hoạch vốn năm 2023					
					Tổng số	Chia theo nguồn vốn				
						NSTT	Đất	Kết dư 2016-2020 và kết dư	XSKT	Nguồn vốn ngân sách TW
6	Dự án cải tạo, nâng cấp hoàn chỉnh Trường phổ thông Dân tộc nội trú tỉnh đạt chuẩn quốc gia	TB	tối đa 4 năm	152.000	40.000				40.000	
7	Sửa chữa, cải tạo, di dời một số hạng mục của Trường Cao đẳng Y tế Đồng Nai	BH	tối đa 3 năm	14.985	6.000				6.000	
III	Văn hóa - xã hội				26.000				26.000	
III.1	Dự án chuyển tiếp				-					
1	Làng Văn hoá Đồng bào Choro xã Bảo Vinh	LK	2018-2022	72.975	12.000				12.000	
2	Sửa chữa cải tạo Sân vận động tỉnh	BH	tối đa 3 năm	11.505	4.500				4.500	
3	Dự án cải tạo, sửa chữa trụ sở làm việc cơ sở 1 của Trung tâm Văn hoá - Điện ảnh Đồng Nai (bao gồm hoàn trả vốn ứng trước dự toán năm 2023)	BH	tối đa 3 năm	3.781	3.600				3.600	
4	Di dời, bố trí ổn định dân cư khu vực Đồng 4, ấp 5, xã Mã Đà, huyện Vĩnh Cửu	VC	tối đa 4 năm	149.274	5.900				5.900	
IV	Giao thông				310.000				310.000	
IV.1	Dự án chuyển tiếp				-					
1	Dự án đầu tư Đoạn 1, 2 tuyến đường Cao Cang, huyện Định Quán (kể cả bồi thường do huyện Định Quán thực hiện)	ĐQ	tối đa 5 năm	297.932	-					
	Trong đó				-					
a	Dự án đầu tư Đoạn 1, 2 tuyến đường Cao Cang, huyện Định Quán do Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông tỉnh thực hiện			297.932	5.000				5.000	
2	Dự án nâng cấp đường Tà Lài - Trà Cỏ từ km1+600 đến km5+600 huyện Tân Phú và Định Quán (kể cả bồi thường do huyện Định Quán thực hiện)	TP+Đ Q	tối đa 5 năm	114.660	-					
	Trong đó				-					
a	Dự án Nâng cấp Đường Tà Lài - Trà Cỏ từ km1+600 đến km5+600 huyện Tân Phú và Định Quán do Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông tỉnh thực hiện			114.660	6.000				6.000	

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Tổng mức vốn đầu tư	Kế hoạch vốn năm 2023					
					Tổng số	Chia theo nguồn vốn				
						NSTT	Đất	Kết dư 2016-2020 và kết dư	XSKT	Nguồn vốn ngân sách TW
3	Dự án bồi thường, hỗ trợ tái định cư, giải phóng mặt bằng đường trục trung tâm thành phố Biên Hòa - đoạn từ đường Võ Thị Sáu đến đường Đặng Văn Tron (cầu Thống Nhất và đường kết nối 02 đầu cầu)	BH	tối đa 5 năm	1.146.000	299.000				299.000	
V	Bổ trí vốn thanh toán cho các dự án đã quyết toán nhưng còn thiếu vốn kế hoạch (kể cả các dự án thuộc giai đoạn 2016-2020)				14.180				14.180	
VI	Cấp vốn điều lệ cho Quỹ hỗ trợ phát triển Hợp tác xã tỉnh Đồng Nai				35.000				35.000	
C	Lập chủ trương đầu tư và chuẩn bị đầu tư				4.450				4.450	
1	Trạm Y tế xã Phú Trung - huyện Tân Phú	TP	tối đa 3 năm	14.687	250				250	
2	Trạm Y tế xã Bình Hòa - huyện Vĩnh Cửu	VC	tối đa 3 năm	9.630	140				140	
3	Sửa chữa, cải tạo Trung tâm y tế huyện Định Quán	ĐQ	tối đa 3 năm	10.790	170				170	
4	Dự án đầu tư trang thiết bị y tế cần thiết để phục vụ cho công tác khám chữa bệnh của Bệnh viện Nhi đồng Đồng Nai	BH	tối đa 3 năm	14.993	100				100	
5	Xây dựng mới Trạm Y tế xã Xuân Bảo huyện Cẩm Mỹ	CM	tối đa 3 năm	12.400	200				200	
6	Xây dựng mới Trạm Y tế xã Thừa Đức huyện Cẩm Mỹ	CM	tối đa 3 năm	13.130	200				200	
7	Xây dựng mới Trạm Y tế xã Xuân Đường huyện Cẩm Mỹ	CM	tối đa 3 năm	13.100	200				200	
8	Xây dựng mới Trạm Y tế xã Xuân Quế huyện Cẩm Mỹ	CM	tối đa 3 năm	14.260	200				200	
9	Xây dựng mới Trạm Y tế xã Bảo Bình huyện Cẩm Mỹ	CM	tối đa 3 năm	13.340	200				200	
10	Xây dựng mới Trạm Y tế xã Tân An huyện Vĩnh Cửu (đối ứng vốn phục hồi kinh tế)	VC	tối đa 3 năm	8.960	300				300	
11	Xây dựng mới Trạm Y tế thị trấn Vĩnh An huyện Vĩnh Cửu (đối ứng vốn phục hồi kinh tế)	VC	tối đa 3 năm	9.700	190				190	

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Tổng mức vốn đầu tư	Kế hoạch vốn năm 2023					
					Tổng số	Chia theo nguồn vốn				
						NSTT	Đất	Kết dư 2016-2020 và kết dư	XSKT	Nguồn vốn ngân sách TW
12	Xây dựng mới Trạm Y tế xã Sông Nhạn huyện Cẩm Mỹ	CM	tối đa 3 năm	12.310	200				200	
13	Xây dựng mới Trạm Y tế xã Long Tân huyện Nhơn Trạch	NT	tối đa 3 năm	11.280	300				300	
14	Xây dựng mới Trạm Y tế xã Hiệp Phước huyện Nhơn Trạch (đối ứng vốn chương trình phục hồi kinh tế)	NT	tối đa 3 năm	12.400	200				200	
15	Xây dựng mới Trạm Y tế xã Phước Thiện huyện Nhơn Trạch	NT	tối đa 3 năm	11.030	300				300	
16	Xây dựng mới Trạm Y tế xã Phú Cường huyện Định Quán	ĐQ	tối đa 3 năm	9.800	100				100	
17	Dự án Nâng cấp và cải tạo Trạm y tế thị trấn Định Quán huyện Định Quán	ĐQ	tối đa 3 năm	10.020	200				200	
18	Cải tạo, sửa chữa 03 Trạm Y tế tại xã Phú Ngọc, xã Túc Trung, xã Gia Canh huyện Định Quán	ĐQ	tối đa 3 năm	10.000	300				300	
19	Sửa chữa, cải tạo Trạm Y tế xã Xuân Tâm huyện Xuân Lộc	XL	tối đa 3 năm	1.105	50				50	
20	Sửa chữa, cải tạo Trạm Y tế xã Xuân Hưng huyện Xuân Lộc	XL	tối đa 3 năm	944	50				50	
21	Sửa chữa, cải tạo Trạm Y tế xã Xuân Thọ huyện Xuân Lộc	XL	tối đa 3 năm	1.105	50				50	
22	Sửa chữa, cải tạo Trạm Y tế xã Xuân Thành huyện Xuân Lộc	XL	tối đa 3 năm	1.163	50				50	
23	Sửa chữa, cải tạo Trạm Y tế xã Xuân Phú huyện Xuân Lộc	XL	tối đa 3 năm	1.182	50				50	
24	Sửa chữa, cải tạo Trạm Y tế xã Xuân Hòa huyện Xuân Lộc	XL	tối đa 3 năm	994	50				50	
25	Xây dựng mới Trạm Y tế phường Xuân Tân thành phố Long Khánh	LK	tối đa 3 năm	11.000	50				50	
26	Xây dựng mới Trường THPT Phước Thiện, huyện Nhơn Trạch	NT	tối đa 4 năm	170.514	50				50	

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Tổng mức vốn đầu tư	Kế hoạch vốn năm 2023					
					Tổng số	Chia theo nguồn vốn				
						NSTT	Đất	Kết dư 2016-2020 và kết dư	XSKT	Nguồn vốn ngân sách TW
27	Dự án Nhà thi đấu đa năng huyện Cẩm Mỹ	CM	tối đa 4 năm	69.800	300				300	
D	Hỗ trợ các dự án XHH				200.000				200.000	
E	Danh mục các dự án UBND tỉnh giao khi đủ điều kiện về hồ sơ				236.800				236.800	
1	Trạm Y tế xã Phước Tân - Tp. Biên Hòa	BH	tối đa 3 năm	9.291	200				200	
2	Xây dựng mới Trạm y tế xã Lâm San, huyện Cẩm Mỹ	CM	tối đa 3 năm	14.200	2.000				2.000	
3	Xây dựng mới Trạm y tế xã Xuân Tây, huyện Cẩm Mỹ	CM	tối đa 3 năm	14.950	2.000				2.000	
4	Xây dựng mới Trạm y tế xã Sông Ray, huyện Cẩm Mỹ	CM	tối đa 3 năm	13.900	2.000				2.000	
5	Xây dựng mới Trạm y tế xã Xuân Mỹ, huyện Cẩm Mỹ	CM	tối đa 3 năm	14.900	2.000				2.000	
6	Dự án Xây mới Trung tâm y tế huyện Nhơn Trạch	NT	tối đa 4 năm	467.563	42.000				42.000	
7	Cải tạo 04 Trạm y tế tại xã Phú Đông, xã Phú Hội, xã Phú Thạnh, xã Vĩnh Thanh huyện Nhơn Trạch	NT	tối đa 3 năm	10.900	100				100	
8	Xây dựng mới Trạm Y tế xã Phú Sơn huyện Tân Phú	TP	tối đa 3 năm	9.800	4.600				4.600	
9	Cải tạo, sửa chữa 04 Trạm y tế tại phường Xuân An, phường Xuân Thanh, phường Xuân Bình, phường Phú Bình thành phố Long Khánh	LK	tối đa 3 năm	12.840	10.000				10.000	
10	Dự án Nâng cấp, cải tạo Phòng Khám đa khoa Phú Lý (9 tỷ vốn CTPHKT)	VC	2022-2023	11.080	2.000				2.000	
11	Dự án Nâng cấp, cải tạo Trung tâm y tế huyện Vĩnh Cửu - cơ sở 2 (9 tỷ vốn CTPHKT)	VC	2022-2023	14.920	3.900				3.900	
12	Xây dựng mới Trạm Y tế thị trấn Long Giao huyện Cẩm Mỹ	CM	tối đa 3 năm	12.580	200				200	
13	Xây dựng mới Trạm Y tế thị trấn Long Thành huyện Long Thành	LT	tối đa 3 năm	10.927	300				300	

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Tổng mức vốn đầu tư	Kế hoạch vốn năm 2023					
					Tổng số	Chia theo nguồn vốn				
						NSTT	Đất	Kết dư 2016-2020 và kết dư	XSKT	Nguồn vốn ngân sách TW
14	Xây dựng mới Trạm Y tế xã Tam An huyện Long Thành	LT	tối đa 3 năm	9.498	300				300	
15	Sửa chữa, cải tạo các Trạm Y tế xã Tân Hiệp, Phước Thái, Phước Bình, Long Phước, Cẩm Đường, Bàu Cạn, An Phước huyện Long Thành	LT	tối đa 3 năm	22.168	300				300	
16	Xây dựng mới Trạm Y tế xã Núi Tượng huyện Tân Phú	TP	tối đa 3 năm	11.170	100				100	
17	Xây dựng mới Trạm Y tế xã Phú Điền huyện Tân Phú	TP	tối đa 3 năm	10.949	100				100	
18	Sửa chữa, cải tạo Trạm Y tế phường Bửu Hòa thành phố Biên Hòa	BH	tối đa 3 năm	6.010	100				100	
19	Sửa chữa, cải tạo Trạm Y tế phường Hiệp Hòa thành phố Biên Hòa	BH	tối đa 3 năm	3.350	100				100	
20	Sửa chữa, cải tạo Trạm Y tế phường Tân Phong thành phố Biên Hòa	BH	tối đa 3 năm	2.300	100				100	
21	Sửa chữa, cải tạo Trạm Y tế phường Tân Tiến thành phố Biên Hòa	BH	tối đa 3 năm	1.680	100				100	
22	Xây dựng mới Trạm Y tế phường Long Bình thành phố Biên Hòa (đối ứng vốn chương trình phục hồi kinh tế)	BH	tối đa 3 năm	9.460	100				100	
23	Xây dựng mới Trạm Y tế phường Tân Hiệp thành phố Biên Hòa (đối ứng vốn chương trình phục hồi kinh tế)	BH	tối đa 3 năm	13.300	100				100	
24	Xây dựng mới Trạm Y tế phường Trảng Dài thành phố Biên Hòa (đối ứng vốn chương trình phục hồi kinh tế)	BH	tối đa 3 năm	10.130	100				100	
25	Xây dựng mới Trạm Y tế phường Suối Tre thành phố Long Khánh	LK	tối đa 3 năm	10.580	8.000				8.000	
26	Sửa chữa, làm mới một số hạng mục tập luyện thuộc Trung tâm huấn luyện và thi đấu thể dục thể thao	BH	tối đa 3 năm	14.470	12.500				12.500	
27	Xây dựng nhà ở và hạ tầng khu đồng bào dân tộc xã Phú Bình	TP	tối đa 3 năm	15.000	13.500				13.500	

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Tổng mức vốn đầu tư	Kế hoạch vốn năm 2023					
					Tổng số	Chia theo nguồn vốn				
						NSTT	Đất	Kết dư 2016-2020 và kết dư	XSKT	Nguồn vốn ngân sách TW
28	Dự án tuyến đường kết nối vào Cảng Phước An (đoạn từ nút giao với tuyến đường 319 đến nút giao với tuyến cao tốc Bến Lức - Long Thành), huyện Nhơn Trạch	NT	tối đa 4 năm	355.998	30.000				30.000	
29	Dự án Đường liên cảng huyện Nhơn Trạch giai đoạn 1 (chưa bao gồm vốn NSTW)	NT	tối đa 5 năm	4.142.000	100.000				100.000	
	Tổng số				244.917			244.917		
I	Danh mục các dự án UBND tỉnh giao khi đủ điều kiện về hồ sơ				-					
I.1	Nguồn vốn				244.917			244.917		
1	Đầu tư xây dựng đường Vành đai 3 Thành phố Hồ Chí Minh (vốn tính đối ứng khoảng 50% đoạn trên địa bàn tỉnh Đồng Nai, theo Nghị quyết số 04/NQ-HĐND ngày 15/4/2022)	NT	2023-2028	3.868.000	-					
	Trong đó				-					
b	Dự án thành phần 4: Bồi thường, hỗ trợ, tái định cư đường Vành đai 3 đoạn qua tỉnh Đồng Nai				244.917			244.917		
A	Ngành giao thông				478.800					478.800
I	Danh mục dự án quan trọng quốc gia, các dự án cao tốc, các dự án trọng điểm, có sức lan tỏa cao, có ý nghĩa thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội				110.000					110.000
	Các dự án khởi công mới năm 2023				-					
1	Dự án Đường liên cảng huyện Nhơn Trạch giai đoạn 1	Nhơn Trạch	Tuyến đường dài 8,91km		10.000					10.000
2	Dự án đầu tư xây dựng đường vành đai 3 thành phố Hồ Chí Minh	Đồng Nai			100.000					100.000
	Trong đó:				-					
a	Dự án thành phần 3: Xây dựng đường Vành đai 3 đoạn qua địa bàn tỉnh Đồng Nai	Đồng Nai	11,26Km		50.000					50.000
b	Dự án thành phần 4: Bồi thường, hỗ trợ, tái định cư đường Vành đai 3 đoạn qua địa bàn tỉnh Đồng Nai	Đồng Nai	11,26Km		50.000					50.000
II	Các dự án khác				368.800					368.800

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Tổng mức vốn đầu tư	Kế hoạch vốn năm 2023					
					Tổng số	Chia theo nguồn vốn				
						NSTT	Đất	Kết dư 2016-2020 và kết dư	XSKT	Nguồn vốn ngân sách TW
	Các dự án dự kiến hoàn thành năm 2023				-					
1	Dự án nâng cấp đường tỉnh 763 đoạn từ Km0+000 đến Km29+500 (cuối tuyến), huyện Xuân Lộc và huyện Định Quán (vốn trung ương đầu tư đoạn từ Km8+300 đến Km15+000 và Km24+000 đến cuối tuyến)	Tỉnh Đồng Nai	Đoạn còn lại khoảng 12,5km. Mặt cắt ngang 12m gồm: đường rộng 8m, lề đất rộng 4m.		15.000					15.000
	Các dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2023				-					
1	Xây dựng đường trục trung tâm thành phố Biên Hòa - đoạn từ đường Võ Thị Sáu đến đường Đặng Văn Tron (cầu Thống Nhất và đường kết nối 02 đầu cầu)	Biên Hòa	Chiều dài 5,358km gồm đường và 01 cầu.		70.000					70.000
2	Dự án đường ven sông Đồng Nai, thành phố Biên Hòa (từ cầu Hóa An đến giáp ranh huyện Vĩnh Cửu)	Biên Hòa	Chiều dài 5,2km.		98.000					98.000
	Các dự án khởi công mới năm 2023				-					
1	Đường Vành đai 1, thành phố Long Khánh, tỉnh Đồng Nai	Long Khánh	Dài 4,4Km		185.800					185.800
B	LĨNH VỰC NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP, DIỆM NGHIỆP, THỦY LỢI VÀ THỦY SẢN				110.000					110.000
I	Các dự án khác				-					
	Các dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2023				-					
1	Dự án xây dựng kè sông Đồng Nai, thành phố Biên Hòa (từ cầu Hóa An đến giáp ranh huyện Vĩnh Cửu)	Biên Hòa	Chiều dài 5,2km		100.000					100.000

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Tổng mức vốn đầu tư	Kế hoạch vốn năm 2023					
					Tổng số	Chia theo nguồn vốn				
						NSTT	Đất	Kết dư 2016-2020 và kết dư	XSKT	Nguồn vốn ngân sách TW
2	Dự án Kè chống sạt lở bờ sông Đồng Nai bảo vệ thành phố Biên Hòa (đoạn 2 từ cầu Rạch Cát đến cầu Ghềnh phía Cù lao Phố)	Biên Hòa	Chiều dài 1,885km. Kè bê tông cốt thép		10.000					10.000
I	Giao thông				1.224.000					1.224.000
	Dự án khởi công mới năm 2023				-					
1	Dự án thành phần 1 của Dự án đầu tư xây dựng đường bộ cao tốc Biên Hòa - Vũng Tàu giai đoạn 1				1.224.000					1.224.000
	<i>Trong đó:</i>				-					
a	Dự án thành phần 1 của Dự án đầu tư xây dựng đường bộ cao tốc Biên Hòa - Vũng Tàu giai đoạn 1 do Ban QLDA DTXD công trình giao thông tỉnh thực hiện				-					
b	Dự án thành phần 1 của Dự án đầu tư xây dựng đường bộ cao tốc Biên Hòa - Vũng Tàu giai đoạn 1: Phần bồi thường do Ban QLDABT GPMB HTTĐC tỉnh thực hiện				-					
II	Y tế				212.000					212.000
	Dự án khởi công mới năm 2023				-					
1	Dự án đầu tư mua sắm trang thiết bị cho Bệnh viện đa khoa khu vực Long Khánh và 05 Trạm y tế tuyến xã, tỉnh Đồng Nai.				12.000					12.000
2	Dự án đầu tư nâng cấp, cải tạo Phòng khám đa khoa khu vực Phú Lý và Trung tâm Y tế huyện Vĩnh Cửu (cơ sở 2), tỉnh Đồng Nai				20.000					20.000
2.1	Dự án đầu tư nâng cấp, cải tạo Phòng khám đa khoa khu vực Phú Lý				9.000					9.000
2.2	Dự án đầu tư nâng cấp, cải tạo Trung tâm Y tế huyện Vĩnh Cửu (cơ sở 2)				11.000					11.000
3	Dự án xây mới 08 trạm Y tế tuyến xã, tỉnh Đồng Nai				80.000					80.000
3.1	Dự án Xây dựng Trạm Y tế phường Trảng Dài, thành phố Biên Hòa				9.000					9.000
3.2	Dự án Xây dựng Trạm Y tế phường Long Bình, thành phố Biên Hòa				9.000					9.000
3.3	Dự án Xây dựng Trạm Y tế phường Tân Hiệp, thành phố Biên Hòa				13.000					13.000
3.4	Dự án Nâng cấp và cải tạo Trạm y tế xã Phú Cường huyện Định Quán				9.500					9.500

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Tổng mức vốn đầu tư	Kế hoạch vốn năm 2023					
					Tổng số	Chia theo nguồn vốn				
						NSTT	Đất	Kết dư 2016-2020 và kết dư	XSKT	Nguồn vốn ngân sách TW
3.5	Dự án nâng cấp và cải tạo Trạm y tế thị trấn Định Quán huyện Định Quán				9.500					9.500
3.6	Dự án Xây dựng mới Trạm y tế thị trấn Vĩnh An, huyện Vĩnh Cửu				9.500					9.500
3.7	Dự án Xây dựng mới Trạm y tế xã Tân An, huyện Vĩnh Cửu				8.500					8.500
3.8	Dự án Xây dựng mới Trạm y tế thị trấn Hiệp Phước, huyện Nhơn Trạch				12.000					12.000
	Tổng số				4.102.900	1.857.700	1.449.000		796.200	
1	Thành phố Biên Hoà				600.867	239.257	270.000		91.610	
2	Thành phố Long Khánh				296.124	149.053	90.000		57.071	
3	Huyện Nhơn Trạch				337.673	143.665	120.000		74.008	
4	Huyện Long Thành				621.729	145.875	420.000		55.854	
5	Huyện Trảng Bom				338.273	151.265	132.000		55.008	
6	Huyện Cẩm Mỹ				283.224	150.571	60.000		72.653	
7	Huyện Xuân Lộc				296.592	180.679	22.200		93.713	
8	Huyện Tân Phú				283.937	189.268	22.200		72.469	
9	Huyện Định Quán				342.006	206.326	47.400		88.280	
10	Huyện Thống Nhất				346.763	142.284	150.000		54.479	
11	Huyện Vĩnh Cửu				355.712	159.457	115.200		81.055	